

Bản án số: 33/2020/HS-PT

Ngày: 28/02/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Kim Dung

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Nguyễn Hải Vinh

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quốc Tuấn- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà:*** Ông Hoàng Tùng- Kiểm sát V trung cấp.

Ngày 28/02/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 317/2019/TLPT-HS ngày 26 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo: Nguyễn Văn H do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H đối với bản án hình sự sơ thẩm số 78/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

***- Bị cáo có kháng cáo:***

Họ và tên: **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1954; tên gọi khác: Không; trú quán: thôn C, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: Lớp 8/10; con ông: Nguyễn Văn B (đã chết) và bà: Trịnh Thị Ú, sinh năm 1933; có vợ: Hoàng Thị P, sinh năm 1955; có 04 con (con lớn sinh năm 1979, con nhỏ sinh năm 1985); gia đình có 09 anh em, bị cáo là thứ hai. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/02/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H là người bị bệnh động kinh (H có bệnh án tâm thần tại cộng đồng do Bệnh viện tâm thần tỉnh Bắc Giang cấp năm 2011, hàng tháng được cấp thuốc tâm thần tại Trạm y tế xã K). H không tham gia quân đội, không tham gia hoạt động kháng chiến tại các chiến trường bị nhiễm chất độc hóa học.

Khoảng đầu năm 2009, H nhặt được 01 bản gốc Giấy xác nhận phục V xuất ngũ số 584, ngày 16/05/1980, của Trung đoàn 923 - Sư đoàn 372, Bộ tư lệnh Không Quân (nay là Quân chủng phòng không không quân). Thấy phần ghi thông tin của người được cấp là viết tay do lâu ngày mực bị bay hết, H nhặt về rồi tự viết thông tin của mình vào phần thông tin của người được cấp Giấy xác nhận gồm: Họ tên Nguyễn Văn H; số hiệu quân nhân: 751874. (do hai số cuối bị mờ đến nay H không nhớ rõ); cấp bậc: Thượng sỹ; chức vụ chiến sỹ; Trú quán K - L - Hà Bắc; Ngày nhập ngũ 02/1975; Nghề chuyên môn kỹ thuật: Sơ cấp đặc biệt; Thương binh hạng: Không; Tỷ lệ mất sức lao động: Không; Thời gian công tác liên tục: 05 năm 04 tháng; Được: Hưởng chế độ phục V về xã K, L, Hà Bắc. Sau đó H nảy sinh ý định mang Giấy xác nhận trên đến các cơ quan nhà nước để xin xác nhận làm hồ sơ xét duyệt chế độ trợ cấp hàng tháng đối với Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, cụ thể như sau:

H mang Giấy xác nhận phục V xuất ngũ số 584 trên đến Ủy ban nhân dân xã K để chứng thực thì được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực đúng với bản chính số chứng thực CT 90, QS01SCT-BS. Sau khi chứng thực được Quyết định trên, H cầm bản sao chứng thực trên đến Ban chỉ huy quân sự huyện L để xin Giấy xác nhận quân nhân tham gia kháng chiến. Theo H khai khi đến Ban chỉ huy quân sự huyện L, H được anh Lý Hồng L - sinh năm 1972 là cán bộ Ban chỉ huy quân sự huyện L thời điểm đó đưa cho 01 mẫu giấy xác nhận không có số, ngày tháng năm 2009, của Ban chỉ huy quân sự huyện L - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang, H mang về tự viết nội dung vào giấy xác nhận gồm:

Họ tên Nguyễn Văn H; sinh tháng 11/1954; Quê quán xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nhập ngũ tháng 02 năm 1975; Xuất ngũ, phục V: Tháng 5 năm 1975; Từ tháng, năm, năm: 2/1975; Đến tháng, năm: 30/4/1975; Đơn vị C8 D2 E 201 QK7; Địa bàn hoạt động: Tây Ninh. Sau đó H đưa lại cho anh L để anh L trình lãnh đạo ký vào giấy xác nhận. Người ký là Thượng tá Dương Quang H. Sau khi xin được giấy xác nhận của Ban chỉ huy quân sự huyện L, H về tự viết bản khai cá nhân người tham gia kháng chiến của mình rồi mang đến Ủy ban nhân dân xã K ký xác nhận thì được ông Nguyễn Ngọc Bảo - Phó chủ tịch UBND xã K ký xác nhận. Sau đó H mang các giấy tờ trên đến Ủy ban nhân dân xã K để làm thủ tục đề nghị xét duyệt hồ sơ hưởng trợ cấp hàng tháng đối với Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và được Ủy ban nhân dân xã K cấp cho Biên bản xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do ông Phùng Văn C - Thường trực Đảng ủy xã; ông Nguyễn Ngọc B - Phó chủ tịch UBND xã; ông Phùng Văn Q - Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã ký xác nhận. Sau đó H tiếp tục đến Trạm y tế xã K xin giấy xác nhận dùng cho người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Trạm y tế xã K cấp cho giấy xác nhận do ông Bùi Đức L - Trạm trưởng ký. Sau khi xin được các giấy tờ trên H tiếp tục gửi hồ sơ đến Phòng lao động

thương binh xã hội huyện L, Sở lao động thương binh xã hội tỉnh Bắc Giang và Trung tâm giám định y khoa tỉnh Bắc Giang để đề nghị xét duyệt hồ sơ hưởng trợ cấp hàng tháng đối với Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Ngày 06/5/2009, Hội đồng khám xác định tình trạng dị dạng, dị tật đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học huyện L tiến hành khám cho Nguyễn Thị M - sinh năm 1985 là con đẻ của H xác định Nguyễn Thị M bị Sẹo lồi má phải bẩm sinh. Căn cứ vào hồ sơ của H, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do ông Lê Đức H - Phó chủ tịch UBND huyện ký. Ngày 27/11/2009, Hội đồng giám định y khoa - Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang giám định cho H kết luận H mất khả năng lao động là 61%.

Căn cứ vào hồ sơ của Nguyễn Văn H, ngày 18/12/2009, Sở lao động thương binh và xã hội - Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định số 4322/QĐ-LĐTB&XH về việc trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đối với Nguyễn Văn H. Mức trợ cấp hàng tháng được hưởng là 717.000đ. Thời gian được hưởng kể từ ngày 01/12/2009.

Ngày 14/10/2013, Sở lao động thương binh và xã hội - Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định số 4065/QĐ-LĐTB&XH về việc điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động dưới 81% đối với Nguyễn Văn H. Mức trợ cấp hàng tháng là 1.975.800đ, thời gian hưởng từ ngày 01/01/2013.

Tổng cộng số tiền Nguyễn Văn H được hưởng trợ cấp từ tháng 12/2009 đến tháng 8/2018 là 208.041.800 đồng (*Hai trăm linh tám triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng*).

Sau khi H được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học như trên một số công dân xã K đã có đơn tố cáo hành vi làm giả giấy tờ để được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học của H.

Ngoài hành vi nêu trên, trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2017, Nguyễn Văn H đã đến nhà một số người là cựu quân nhân đã phục V xuất ngũ về địa phương ở các xã trên địa bàn huyện L tự giới thiệu H có thể làm được hồ sơ để được hưởng trợ cấp hàng tháng đối với người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và hồ sơ được hưởng chế độ thương binh. H đặt vấn đề với những người này và người thân của họ đưa tiền cho H để H làm hồ sơ cho họ, nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Tuy nhiên sau khi nhận tiền của những người này H đã chiếm sử dụng vào mục đích cá nhân. Bằng thủ đoạn trên Nguyễn Văn H đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 15 người, cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Quang H1 - sinh năm 1954, trú tại thôn C, xã K, huyện L. Năm 2009 H đến nhà ông H1 đặt vấn đề làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc màu da cam cho ông H1 và H bảo ông H1 đưa cho H số tiền 6.000.000 đồng để làm hồ sơ, ông H1 nhất trí và đưa tiền cho H. Sau đó H tiếp tục 03 lần nữa bảo ông H1 đưa tiền cho H để làm hồ sơ, cụ thể: ngày 30/3/2010 ông H1 đưa cho H 2.000.000 đồng; tháng 4/2010 ông H1 đưa cho H 1.000.000 đồng và ngày 02/8/2010 ông H1 đưa cho H số

tiền 5.000.000đ. Các lần ông H1 đưa tiền nêu trên H đều viết giấy biên nhận tiền đưa cho ông H1 giữ. Tổng cộng H nhận của ông H1 14.000.000đ. Sau khi đưa tiền cho H một thời gian ông H1 không thấy được hưởng chế độ chất độc hóa học nên đã nhiều lần đòi lại tiền nhưng đến hiện nay H vẫn chưa trả cho ông.

2. Ông Bùi Xuân T - sinh năm 1951, trú tại thôn Lam Sơn, xã K, huyện L. Do biết ông T là thương binh nặng, đầu năm 2011, H đến nhà ông T gặp bà Trần Thị T1 - sinh năm 1950 (là vợ ông T), H giới thiệu có thể làm được hồ sơ cho ông T hưởng chế độ chất độc hoá học. Do tin tưởng nên bà T1 đã 03 lần đưa tiền cho H để làm hồ sơ cho ông T, cụ thể: Ngày 08/01/2011 bà T1 đưa cho H số tiền 5.000.000 đồng, khi nhận tiền H viết giấy biên nhận tiền đưa cho bà T1 giữ; năm 2012 theo yêu cầu của H bà T1 tiếp tục đưa cho H số tiền 15.000.000 đồng, khi nhận tiền H có viết tiếp vào giấy nhận tiền lần trước; Ngoài ra bà T1 và ông T khai vào ngày 26/9/2015 bà T1 đưa thêm cho H số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của H, lần này khi đưa tiền cho H thì hai bên không viết giấy tờ gì. Quá trình điều tra H khai có nhận tiền của bà T1 nhưng không nhớ nhận bao nhiêu tiền và nhận bao nhiêu lần tiền của bà T1. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của ông T, bà T1 xác định tổng số tiền H nhận của bà T1 là 30.000.000 đồng. Sau khi đưa tiền cho H không thấy ông T được chế độ gì, bà T1 đã đòi tiền H nhiều lần nhưng H không trả.

3. Ông Hoàng Văn V - sinh năm 1954, trú tại thôn Núi Năng, xã K, huyện L. Khoảng giữa năm 2012, H đến nhà ông V nói với ông V và bà Hoàng Thị Cát (vợ ông V) là H có thể làm hồ sơ để cho ông V được hưởng chế độ chất độc hoá học và bảo vợ chồng ông V đưa cho H số tiền 20.000.000 đồng để H lo làm hồ sơ nếu không làm được H sẽ trả lại. Do tin tưởng bà Cát đưa cho H số tiền 20.000.000 đồng. Khi nhận tiền, H có viết giấy biên nhận tiền và ký vào rồi đưa cho bà Cát giữ. Sau một thời gian không thấy ông V được hưởng chế độ gì, bà Cát đã tìm gặp H nhiều lần để đòi lại tiền nhưng H trốn tránh không gặp, không trả lại tiền.

4. Ông Nguyễn Xuân V1 - sinh năm 1953, trú tại thôn Cẩm Hoàng, xã K. Năm 2009 do biết ông V1 là thương binh nhưng chưa được hưởng chế độ thương binh, H đến nhà ông V1 giới thiệu là có thể làm hồ sơ để ông V1 được hưởng chế độ thương binh và bảo với ông V1 đưa cho H số tiền 17.000.000 đồng để H làm hồ sơ cho ông V1 nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Theo yêu cầu của H, ông V1 đã 02 lần đưa tiền cho H để làm hồ sơ (lần thứ nhất năm 2009 ông V1 đưa cho H 15.000.000 đồng, lần thứ hai năm 2014 ông V1 đưa cho H 2.000.000 đồng). Khi nhận tiền H đều viết giấy nhận tiền với ông V1 và đưa cho ông V1 giữ. Sau khi đưa tiền cho H đến nay ông V1 không được hưởng chế độ gì nên đã nhiều lần tìm gặp H đòi lại tiền nhưng H không trả.

5. Ông Hoàng Văn K - sinh năm 1955, trú tại thôn Đèo Cạn, xã K. Năm 2009, H đến nhà ông K nói với ông K, bà Vi Thị Sòng - sinh năm 1962 và anh Hoàng Văn Giang - sinh năm 1984 (là vợ và con ông K) là H có thể lo chạy được cho ông K được hưởng chế độ chất độc hoá học. Nếu gia đình ông K muốn chạy được thì phải đưa tiền cho H. Tin lời của H từ năm 2009 đến năm 2014, bà Vi Thị S đã 02 lần đưa cho H tổng số tiền 14.000.000 đồng (Lần thứ nhất ngày 13/8/2009, bà S đưa cho H số tiền 4.000.000 đồng và lần thứ hai vào ngày 10/6/2012, bà S lại tiếp tục đưa cho

H số tiền 10.000.000 đồng). Cả 02 lần bà Sòng đưa tiền H đều viết giấy nhận tiền đưa cho gia đình và S giữ. Sau khi đưa tiền cho H nhưng ông K không nhận được chế độ gì. Đến ngày 28/8/2016 thì ông K bị ốm chết. Gia đình ông K đã nhiều lần đòi tiền nhưng H không trả lại.

6. Ông Dương Văn C - sinh năm 1962, trú tại thôn T, xã K, huyện L. Ngày 09/10/2009, H đến nhà ông C nói với ông C là có thể lo chạy cho ông C được hưởng chế độ thương binh, nếu không chạy được H sẽ trả lại tiền và bảo ông C đưa cho H số tiền 10.000.000 đồng, ông C tin tưởng nên đã đưa cho H số tiền 10.000.000 đồng, H viết giấy biên nhận đưa cho ông C giữ. Sau đó, từ năm 2009 đến năm 2011, H tiếp tục 02 lần đến nhà ông C bảo ông C đưa thêm tiền cho H để H chạy chế độ thương binh cho ông C, ông C tiếp tục đưa cho H một lần số tiền 5.000.000 đồng, một lần số tiền 2.000.000 đồng. Tổng cộng ông C đã đưa cho H số tiền 17.000.000đ. Ngoài ra ông C còn đưa cho H một số giấy tờ gồm giấy phục V, giấy chứng nhận mất sức lao động và giấy chứng nhận thương tật. Sau khi đưa tiền và giấy tờ cho H nhưng không thấy được hưởng chế độ gì ông C đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của H.

7. Ông Luân Văn S - sinh năm 1950, trú tại thôn R, xã K, huyện L. Cuối năm 2009, H đến nhà ông S nói có thể chạy cho ông S được hưởng chế độ chất độc da cam và bảo ông S đưa tiền cho H để H chạy chế độ chất độc da cam cho ông S, nếu không chạy được H sẽ trả lại tiền. Từ cuối năm 2009 đến năm 2010 ông S đã 03 lần đưa cho H tổng số tiền 14.000.000 đồng (ngày 14/10/2009 đưa cho H 2.000.000 đồng; năm 2010 đưa cho H 7.000.000 đồng và năm 2012 đưa cho H 5.000.000 đồng). Cả ba lần nhận tiền H đều viết giấy nhận tiền và ký nhận đưa cho ông S giữ. Đến nay ông S vẫn chưa được hưởng chế độ gì, ông S đã nhiều lần đòi lại tiền nhưng H không trả.

8. Ông Tô Ngọc S1 - sinh năm 1947, trú tại thôn H1 - H, huyện L. Cuối năm 2010, H đến nhà và với ông S1 là có thể làm hồ sơ để ông S1 được hưởng chế độ chất độc màu da cam, nếu không làm được sẽ trả lại tiền. H bảo ông S1 đưa cho H 17.000.000 đồng để H làm hồ sơ cho ông Sòng, ông S1 đã đưa cho H số tiền 17.000.000 đồng. Khi nhận tiền H viết giấy biên nhận đưa cho ông S1 giữ. Sau đó đến đầu năm 2017 H đến nhà ông S1 nói với ông S1 là không làm được hồ sơ cho ông S1 và trả lại ông S1 số tiền 10.000.000 đồng, còn 7.000.000 đồng H nói bao giờ bán đất sẽ trả lại. Đến ngày 13/6/2017, H lại đến nhà ông S1 nói với ông S1 là H lại làm được hồ sơ chất độc da cam cho ông S1 và bảo ông S1 đưa cho H số tiền 29.000.000 đồng để H làm cho nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Ông S1 đã đưa cho H số tiền 29.000.000 đồng. H cầm tiền và viết giấy biên nhận đưa cho ông S1. Đến năm 2018 Sở lao động và thương binh xã hội tỉnh Bắc Giang gọi ông S1 đi giám định nên ông S1 gọi điện thoại cho H thì H đi sang nhà ông S1 nói với ông S1 là không phải đi khám cứ đưa cho H 5.000.000 đồng H sẽ đi lo cho. Khoảng 2-3 ngày sau H đến nhà ông S1 nói chỉ hết 1.000.000 đồng, còn 4.000.000 đồng H trả lại Ông S1. Tổng cộng ông S1 đưa đưa cho H số tiền 51.000.000 đồng, H đã trả lại ông S1 14.000.000 đồng. Còn lại H chiếm đoạt của ông S1 số tiền 37.000.000 đồng

9. Ông Đào Viết V1 - sinh năm 1949, trú tại phố K, xã H, huyện L. Ngày 04/12/2010, H đến nhà ông V1 nói có thể chạy cho ông V1 được hưởng chế độ chất độc màu da cam và bảo ông V1 đưa cho H số tiền 7.000.000 đồng chạy chế độ chất độc màu da cam cho ông V1, nếu không chạy được H sẽ trả lại tiền. Tin lời H ông V1 đã đưa cho H số tiền 7.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 04/6/2012, H lại đến nhà ông V1 bảo ông V1 đưa thêm cho H số tiền 10.000.000 đồng để H làm hồ sơ cho ông V1 nên ông V1 tiếp tục đưa cho H số tiền 10.000.000 đồng. Cả hai lần nhận tiền H đều viết giấy biên nhận nhận tiền và đưa cho ông V1 giữ. Tổng cộng ông V1 đã đưa cho H số tiền 17.000.000 đồng. Sau khi đưa tiền cho H, ông V1 thấy không được hưởng chế độ gì nên đã nhiều lần đòi tiền H nhưng H không trả.

10. Ông Thân Thế Ý - sinh năm 1950, trú tại thôn B, xã N, huyện L. Ngày 30/11/2010 H đến nhà ông Ý nói là sẽ làm được hồ sơ để được hưởng chế độ chất độc hoá học cho ông Ý và bảo ông Ý đưa cho H số tiền 22.000.000 đồng để H làm hồ sơ cho ông Ý, nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Tin lời H, ông Ý đã đưa cho H số tiền 22.000.000 đồng. H nhận tiền của ông Ý và có viết giấy biên nhận tiền đưa cho ông Ý giữ. Sau khi đưa tiền cho H nhưng không được hưởng chế độ gì, nên ông Ý đến nhà ông H đòi tiền nhưng H không trả.

11. Ông Trương Công T2 (tên gọi khác Trương Công T) - sinh năm 1954, trú tại thôn Đấp, xã Sơn Hải, huyện L. Năm 2011 H đến nhà ông T2 nói với ông T2 là có thể chạy cho ông T2 được hưởng chế độ chất độc da cam và bảo ông T2 đưa tiền cho H để H chạy chế độ chất độc da cam cho ông T2. Tin lời H nên từ năm 2011 đến năm 2012 ông T2 đã 02 lần đưa tiền theo yêu cầu của H gồm: ngày 19/8/2011, ông T2 đưa cho H 10.000.000 đồng và ngày 09/6/2012, ông T2 đưa cho H 10.000.000 đồng. Cả hai lần khi nhận tiền H đều viết giấy biên nhận tiền đưa cho ông T2 giữ. Tổng cộng ông T2 đã đưa cho H số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi đưa tiền cho H nhưng không thấy được hưởng chế độ gì nên ông T2 đã tìm gặp H để đòi lại tiền nhưng H tránh mặt không gặp và cũng không trả tiền.

12. Ông Phùng Văn L - sinh năm 1953, trú tại thôn B, xã K, huyện L. Tháng 6/2011, do biết ông L có đi bộ đội tham gia kháng chiến chống Mỹ nên H đã đến nhà anh Phùng Văn T3- sinh năm 1982, trú tại thôn T, xã K (là con trai ông L) nói với anh T3 là có thể làm hồ sơ để ông L được hưởng chế độ chất độc hoá học, H bảo anh T3 đưa trước cho H số tiền 3.000.000 đồng để H làm hồ sơ cho ông L, nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Tin lời H anh T3 đã đưa cho H số tiền 3.000.000 đồng. Khi nhận tiền H có viết giấy biên nhận ký tên mình rồi đưa cho anh T3 giữ. Sau đó đến năm 2012, H lại tiếp tục đến nhà ông L gặp ông L và vợ ông L là bà Vi Thị Kim Yến nói với vợ chồng ông L là chuẩn bị được S rồi và bảo vợ chồng ông L đưa tiếp cho H số tiền 10.000.000 đồng để H lo làm S cho ông L. Tin lời H bà Yến tiếp tục đưa cho H số tiền 10.000.000 đồng. Khi nhận tiền H đã viết giấy nhận tiền và ký tên đưa cho bà Yến giữ. Tổng số tiền H đã chiếm đoạt của gia đình ông L là 13.000.000 đồng. Sau nhiều năm không thấy được hưởng chế độ gì gia đình ông L tìm gặp H để đòi tiền nhưng H đều trốn tránh không trả tiền.

13. Ông Nguyễn Trường G - sinh năm 1955 và ông Nguyễn Công T4 - sinh năm 1952 đều trú tại thôn B, xã K, huyện L. Ngày 04/6/2012, H đến nhà ông G chơi

thì gặp ông Nguyễn Công T4 ở đó. Trong lúc ngồi nói chuyện với ông G và ông T4, H nói có thể làm hồ sơ để cho ông G và ông Thành được hưởng chế độ chất độc hoá học. H bảo với ông G và ông T4 mỗi người đưa cho H 15.000.000 đồng, H sẽ làm hồ sơ cho ông G và ông T4 được hưởng chế độ chất độc hoá học, nếu không làm được H sẽ trả lại tiền. Do tin tưởng nên ông G và ông T4 mỗi người đã đưa cho H số tiền 15.000.000 đồng tại nhà ông G. Khi nhận tiền của ông G và ông T4, H đã viết 02 giấy biên nhận nhận tiền của ông G và ông T4 và ký vào giấy biên nhận rồi đưa cho ông G giữ. Sau khi đưa tiền cho H nhưng lâu không thấy được hưởng chế độ gì ông G và ông T4 đã đòi tiền H nhiều lần nhưng H không trả.

14. Ông Hoàng Văn T5 - sinh năm 1954, trú tại thôn Gai, xã K, huyện L. Khoảng năm 2012, 2013, H có đến nhà nói với ông T5 là có thể làm hồ sơ cho ông T5 được hưởng chế độ chất độc hoá học và bảo ông T5 đưa cho H số tiền 5.000.000 đồng để H làm hồ sơ chế độ chất độc hoá học cho ông T5. Do tin tưởng nên ông T5 đã đưa cho H số tiền 5.000.000 đồng và 01 giấy ra quân bản gốc cho H. Khi ông T5 giao tiền và giấy ra quân cho H thì không có ai chứng kiến, không làm giấy tờ gì. Quá trình điều tra H khai có đến nhà ông T5 chơi nhiều lần nhưng không nhớ có nhận tiền và giấy tờ của ông T5 hay không. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa ông T5 và H nhưng các bên đều giữ nguyên lời khai của mình.

Đối với những giấy nhận tiền mà Nguyễn Văn H đã viết khi nhận tiền của ông Nguyễn Quang H1, bà Trần Thị Tin, ông Hoàng Văn V, ông Nguyễn Xuân V1. Khi viết giấy nhận tiền của những người này do H đều không viết nêu không chạy được chế độ chất độc hóa học và thương binh thì sẽ trả tiền vào thời gian nào. Do đó tháng 7/2017 các ông Nguyễn Quang H1, bà Trần Thị T1, ông Hoàng Văn V, ông Nguyễn Xuân V1 và Nguyễn Văn H đã hẹn nhau đến khu vực Cầu Cát, xã Nghĩa Hồ, huyện L thống nhất với nhau là sẽ làm lại giấy vay tiền giữa H và những người trên. Sau khi thoả thuận xong H đã làm lại giấy vay tiền đối với ông Hoàng Văn V, ông Nguyễn Xuân V1, ông Nguyễn Quang H1, bà Trần Thị T1 và đều hẹn đến ngày 25/7/2017 sẽ trả tiền những người này. Riêng đối với số tiền H nhận của bà Tin 03 lần nhưng chỉ có 02 lần H viết giấy nhận tiền với tổng số tiền là 20.000.000đ, còn lần thứ 03 H nhận của bà Tin số tiền 10.000.000đ nhưng không viết giấy tờ gì nên khi làm lại giấy tờ thì H chỉ làm lại giấy vay của bà Tin số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi làm lại giấy tờ vay tiền xong thì toàn bộ giấy nhận tiền trước đó H đã viết khi nhận tiền của những người này đều bị huỷ.

Quá trình điều tra những người bị hại nêu trên đã giao nộp toàn bộ giấy vay tiền, nhận tiền do Nguyễn Văn H viết và ký đưa cho họ. Ngày 24/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra Quyết định trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết ở phần "Người vay" có chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Văn H ở các giấy vay tiền, giấy biên nhận tiền trên. Tại kết luận giám định số 969/KL-KTHS ngày 10/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận:

- Chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A9 (trừ các chữ ký, chữ viết tại mục "Làm chứng" tài liệu A1; tại mục "Người làm chứng" tài liệu A2; tại mục "Người giao", "Người giao nộp" tài liệu A5; tại mục "Người cho

vay", "Người làm chứng" tài liệu A7, A8, A9) so với chữ viết, chữ ký có cùng dạng của Nguyễn Văn H trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M8, từ M10 đến M27 là do cùng một người viết, ký ra.

Quá trình điều tra Nguyễn Văn H khai khi đến Ban chỉ huy quân sự huyện L xin giấy chứng nhận quân nhân xuất ngũ của H, H có gặp anh Lý Hồng L - sinh năm 1972, trú tại thôn Sậy Mới, xã trù Hựu, huyện L (là cán bộ Ban chỉ huy quân sự huyện L thời điểm đó), anh L đưa cho H mẫu giấy xác nhận, H mang về tự viết nội dung. Và số tiền H đã nhận của những người để làm hồ sơ chế độ chất độc hoá học và hồ sơ thương binh cho họ, một phần số tiền H đưa cho anh Lý Hồng L, một phần H đưa cho anh Vi Văn Tuấn - sinh năm 1978, trú tại khu Trường Chinh, thị trấn Chũ, huyện L là cán bộ Phòng lao động thương binh xã hội huyện L, một phần đưa cho ông Nguyễn Trọng Q là giám đốc Trung tâm giám định y khoa tỉnh Bắc Giang, còn một phần H chi tiêu cá nhân hết. Tiến hành làm việc với anh Lý Hồng L, anh L không thừa nhận được đưa cho H giấy xác nhận quân nhân xuất ngũ và nhận tiền của H, anh Vi Văn T6 cũng không thừa nhận được nhận tiền của H. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa H và anh L, H và anh Tuấn nhưng tất đều giữ nguyên lời khai nên không có căn cứ để xử lý đối với anh Lý Hồng L, anh Vi Văn T6. Đối với ông Nguyễn Trọng Q - sinh năm 1950, trú tại thôn V, xã H, huyện Y (là cựu giám đốc Trung tâm giám định y khoa tỉnh Bắc Giang). Quá trình điều tra xác định ông Q nghỉ hưu vào ngày 01/4/2010, đến năm 2013 thì bị bệnh chết nên không có căn cứ để xử lý.

Ngày 19/02/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra Lệnh bắt bị can để tạm giam và Lệnh khám xét nơi ở của Nguyễn Văn H. Quá trình bắt giữ H đã thu giữ 01 xe mô tô biển kiểm soát 98E1- 023.13; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn H; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn H; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy số AA 20/0308020; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO. Khám xét nơi ở của H, thu giữ một số giấy tờ, tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của H và 01 kết sắt.

Đối với 01 Bản sao công chứng Huy chương chiến sĩ giải phóng mang tên Nguyễn Văn H, địa chỉ xã K, huyện L, tỉnh Hà Bắc đã thu giữ trong quá trình khám xét nơi ở của H, H khai là do đối tượng tên là Đường ở thị trấn Chũ, huyện L, H không biết rõ địa chỉ ở đâu làm cho H bản gốc, sau đó H mang đi phô tô công chứng rồi lại trả lại bản gốc cho Đường. Còn bản sao công chứng H mang về nhà cất giữ không có mục đích sử dụng vào việc phạm tội. Quá trình điều tra không xác định được đối tượng tên Đường nên không thu giữ được bản gốc Huy chương chiến sĩ giải phóng mang tên Nguyễn Văn H nên không có căn cứ để xử lý.

Do H bị bệnh động kinh, có S cấp phát thuốc tâm thần nên ngày 05/03/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra Quyết định trưng cầu giám định tâm thần đối với Nguyễn Văn H. Tại Kết luận giám định pháp y tâm thần số 19/2019/PYTT ngày 03/4/2019 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực phía Bắc - Bộ y tế Kết luận:

1. Nguyễn Văn H, sinh năm 1954, ở thôn C, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang bị Bệnh Động kinh không có rối loạn tâm thần.

2. Khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2018 Nguyễn Văn H bị bệnh Động kinh không có rối loạn tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

3. Hiện tại Nguyễn Văn H đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển hành vi.

Về vật chứng của vụ án:

Ngày 17/6/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện L đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chị Nguyễn Thị M (là con đẻ của H) 01 két sắt đã thu giữ khi khám xét nơi ở của H.

Đối với 01 xe mô tô biển kiểm soát 98E1- 023.13; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn H; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Nguyễn Văn H; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện mô tô, xe máy số AA 20/0308020; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO. Hiện đang được tạm giữ tại kho vật chứng của Công an huyện L để xử lý theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Tôn Văn Sơn là đại diện của Phòng lao động thương binh và xã hội huyện L cùng những người bị hại yêu cầu Nguyễn Văn H phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt.

Bản cáo trạng số: 67 /KLĐT ngày 01/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục ngạn đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 174 Bộ luật hình sự.

Với nội dung trên bản án hình sự sơ thẩm số 78/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã xét xử và quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Nguyễn Văn H 13 năm tù. thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/2/2019.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong, ngày 20/11/2019 bị cáo Nguyễn Văn H nộp đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên kháng cáo với lý do: Bị cáo phạm tội lần đầu, do thiếu hiểu biết nên đã phạm tội, gia đình bị cáo đã bồi thường một phần cho bị hại là ông Luôn Văn S 5 triệu đồng, bồi thường cho ông Dương Văn C 05 triệu đồng, bồi thường cho ông Phùng Văn L 04 triệu và những người bị hại này có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bản thân bị cáo

bị bệnh động kinh, hàng tháng phải uống thuốc, sức khỏe yếu, tuổi đã cao. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo mà bị cáo nêu ra đã kết luận và đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H, đề nghị xử phạt bị cáo H 11 năm tù.

Bị cáo H không có tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Văn H: đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H nộp theo đúng các quy định của pháp luật nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp cần được chấp nhận để xem xét.

[2] Qua quá trình xét hỏi tại phiên tòa thấy đủ cơ sở xác định: Năm 2009, Nguyễn Văn H đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn làm giả hồ sơ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học của mình để được hưởng chế độ trợ cấp đối với người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học. Từ tháng 12/2009 đến tháng 8/2018, H đã chiếm đoạt được tổng số tiền 208.041.800đ của nhà nước. Ngoài hành vi nêu trên H còn thực hiện hành vi lừa đảo bằng thủ đoạn chạy chế độ chất độc hoá học và chế độ thương binh để chiếm đoạt của 15 người trên địa bàn huyện L với tổng số tiền 270.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền Nguyễn Văn H đã chiếm đoạt của nhà nước và của 15 người nêu trên là 478.041.800đ

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn H thừa nhận toàn bộ hành vi như án sơ thẩm nêu là đúng, không oan. Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2019/HS-ST ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang xét xử bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H thấy:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ, qua đó thể hiện thái độ bất chấp và coi thường pháp luật của bị cáo.

Xét về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo H thì thấy:

Bị cáo có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng TNHS.

Bị cáo Nguyễn Văn H trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo đã tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ mới cần áp dụng thêm cho bị cáo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Hơn nữa bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới, bị cáo là người cao tuổi, bị mắc bệnh động kinh đang phải điều trị bệnh. Do vậy, HĐXX xét thấy có căn cứ và cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo H sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để đảm bảo chính sách khoan hồng của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 12 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H được chấp nhận nên bị cáo H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt: Nguyễn Văn H **11 (mười một) năm tù** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 25/2/2019

[2] Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Bị cáo Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận ông Dương Văn C đã được gia đình bị cáo bồi thường 05 triệu đồng, ông Luân Văn S đã được gia đình bị cáo bồi thường 05 triệu đồng, ông Phùng Văn L đã được gia đình bị cáo bồi thường 04 triệu đồng.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- VKSND huyện L, Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Công an huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Bị cáo;
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Kim Dung**